

## Dân số đô thị Việt Nam - qua 2 kỳ tổng điều tra dân số

TRẦN CAO SƠN

### 1. Quy mô dân số đô thị:

Năm 1989, dân số đô thị Việt Nam có 12.260.960 người chiếm 19,9% tổng dân số.

Trong cuộc tổng điều tra dân số và nhà ở được thực hiện ngày 01/04/1999, Việt Nam có 17.916.983 cư dân đô thị, chiếm 23,45% tổng dân số. Nếu cộng cả số bỏ sót 1,3% thì sẽ là 18.149.000 chiếm 23,49%.

Như vậy, trong 10 năm qua, dân số đô thị Việt Nam đã có sự tăng trưởng rõ rệt cả về số lượng và tỷ lệ. Nhưng nếu so sánh với các quốc gia đang phát triển khác, ngay cả với các quốc gia láng giềng thì số lượng và tỷ lệ tăng trưởng của Việt Nam còn chậm, và chỉ có thể so sánh với các nước nghèo nhất trên thế giới.

Quốc gia	Tỷ lệ dân số đô thị (%)			Số lượng dân số đô thị tăng thêm sau 10 năm, từ 1990- 2000
	1990	1995	2000	
Trung Quốc	26,2	30,2	34,3	135.531.000
Hàn Quốc	73,8	81,3	86,2	8.737.000
Philippin	48,8	54,0	58,6	14.328.000
Việt Nam	19,9	20,2	≈24,5	5.952.000

Nguồn:

1. Trung Quốc, Hàn Quốc, Philippin: Tiến trình đô thị hóa thế giới, tầm nhìn 1996 (World Urbanization Prospects, 1996. Revision).

2. Niên giám Thống kê: 1991, 1996 và số liệu hai cuộc Tổng điều tra dân số 1989, 1999; Số liệu dân số đô thị 2000 được tính trên dân số đô thị hiện có của năm 1999.

Nếu nhìn lại cả quá trình hơn nửa thế kỷ thì 10 năm vừa qua là thời gian mà Việt Nam có tốc độ phát triển dân số đô thị nhanh hơn rất nhiều so với các thập niên trước.

Nhìn chung, các tỉnh thành đều có sự tăng trưởng dân số đô thị, cả số lượng và tỷ lệ, hoặc có nơi tăng về số lượng nhưng không tăng về tỷ lệ do dân số nông thôn tăng quá nhanh. Lai Châu là một ví dụ. Năm 1989, Lai Châu có 57.627 người dân sống ở đô thị, chiếm 13,1%. Năm 1999 có 72.144 người, tăng thêm 14.517 người, nhưng tỷ lệ lại chỉ là 12,2%. Tuy vậy, cũng có tỉnh lại giảm dân số tuyệt đối. Ví dụ như Cao Bằng, năm 1989 dân số đô thị là 54.759, chiếm 9,6%, nhưng năm 1999, mặc dù tỷ lệ có tăng lên 10,9%, nhưng dân số đô thị tuyệt đối chỉ là 53.612, giảm 1.145 người. Đây là trường hợp cá biệt. Có thể do Cao Bằng có lượng chuyển đi quá lớn, cả nông thôn và thành thị.

Dân số đô thị tăng chủ yếu ở các thành phố lớn. Trong số 5.888.044 cư dân đô thị được tăng thêm thì chỉ riêng 3 thành phố Hà Nội, Hải Phòng, thành phố Hồ Chí Minh đã chiếm gần 2 triệu. Số còn lại ở 58 đơn vị khác.

Các đơn vị hành chính tỉnh, thành có trong năm 1999 là những đơn vị được thành lập và phân định từ lâu, đã có lịch sử tồn tại và phát triển hợp với đặc điểm riêng của từng khu vực địa lý, kinh tế - văn hóa.

Trước năm 1989, do sát nhập, số lượng tỉnh giảm, nhiều thị xã không còn giữ vị trí trung tâm hành chính như trước. Các thị xã Ninh Bình của Ninh Bình, thị xã Phủ Lý của Hà Nam, Vĩnh Yên của Vĩnh Phúc, Việt Trì của Phú Thọ,... không có điều kiện phát triển, cơ sở hạ tầng yếu kém, dân cư thưa thớt.

Sau khi các tỉnh trở lại như cũ, các thị xã đã nhanh chóng được xây dựng, dân cư tập trung nhanh, các tụ điểm đô thị nhỏ như thị trấn, thị tứ cũng có điều kiện phát triển. Đây chính là một nguồn quan trọng làm cho dân số đô thị Việt Nam trong những năm vừa qua tăng lên.

Chỉ tính riêng 6 tỉnh được tách trả trở lại sau cuộc Tổng điều tra dân số 1989, để trở thành 13 tỉnh mới thì sau 10 năm đã tăng thêm 1.427.720 người, chiếm 24,2% tổng dân số đô thị tăng thêm của toàn quốc.

Một số tỉnh nằm trên vị trí địa lý giao thông thuận lợi dọc quốc lộ 1A, do các đô thị được nâng cấp, nhiều tụ điểm đô thị nhỏ hình thành và phát triển cũng làm cho dân số đô thị tăng lên, trong đó Thanh Hóa, Bình Định là điển hình.

Các tỉnh có số lượng di chuyển đến lớn, vừa vào nông thôn vừa vào đô thị mà vào đô thị là chính cũng đã làm cho dân số đô thị ở các tỉnh đó tăng lên rất nhanh. Tỉnh Bình Dương, tỉnh Đắc Lắc là trường hợp điển hình của hiện tượng này.

	1989		1999		Số tăng 1999 so với 1989
	Dân số đô thị	Tỷ lệ %Trên tổng dân số	Dân số đô thị	Tỷ lệ %Trên tổng dân số	
Bình Định	223735	17,9	350614	24,0	126879
Thanh Hóa	214234	7,1	318380	9,0	104146
Đắc Lắc	157345	16,1	355414	20,0	198068

Nguồn: Tổng điều tra dân số 1989 - 1999. Tổng cục thống kê\*

Trong 5 năm (1994 - 1999), có 1,2 triệu người từ khu vực nông thôn đã nhập cư vào thành thị để làm ăn sinh sống ổn định, trong khi đó chỉ có 422 nghìn người di cư theo chiều ngược lại. Tức là dân di cư từ nông thôn ra thành thị cao gấp 3 lần so với dân di cư từ thành thị về nông thôn.

## 2. Một số chỉ tiêu dân số học đáng chú ý:

Theo báo cáo kết quả suy rộng mẫu 3% đã được tính toán về những chỉ tiêu dân số học trong khu vực đô thị thì trong 10 năm qua đã có những chuyển biến rất đáng kể.

Nếu như tỉ suất sinh thô, tỉ suất chết thô và tỉ lệ chết sơ sinh cho 12 tháng trước thời điểm Tổng điều tra dân số 1999 tương ứng là 19,9 ‰; 5,6 ‰ và 36,7 ‰ và tỉ suất tăng tự nhiên 14,3 ‰ tính cho toàn quốc thì ở khu vực đô thị đã giảm nhanh hơn với các chỉ số tương ứng: 15,9 ‰; 4,23 ‰; 18,33 ‰ và tỉ suất tăng tự nhiên chỉ là 11,72 ‰.

Đặc biệt khu vực nội thị của hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh đã có một bước giảm đột biến.

	Tỉ suất sinh thô (‰)	Tỉ suất chết thô (‰)	Tỉ lệ chết sơ sinh (Tính cho 1000 đứa trẻ sinh ra sống) (‰)	Tỉ lệ tăng tự nhiên (‰)
Hà Nội	13,2	3,77	8,56	9,4
Hồ Chí Minh	14,55	3,55	7,99	11,0

Về tổng tỉ suất sinh {số con trung bình của một phụ nữ (TFR)} cũng đã giảm nhanh. Ở khu vực thành thị, trừ 5 tỉnh (Quảng Trị, Quảng Nam, Kon Tum, Gia Lai và Đắc Lắc), tất cả các tỉnh, thành phố còn lại đều đạt hoặc thấp hơn mức sinh thay thế. Riêng khu vực nội thị của hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh thì tổng tỉ suất sinh chỉ là 1,49

\* Tất cả các số liệu được dẫn ra trong bài viết này đều lấy từ 2 cuộc điều tra dân số 1989 và 1999 của Tổng cục Thống kê, trừ những chỗ có chú thích riêng.

con và 1,34 con/phụ nữ, dưới mức sinh thay thế rất xa (chỉ tiêu này trên toàn quốc là 2,33 và ở khu vực thành thị là 1,67).

Về tuổi kết hôn trung bình lần đầu: nếu như 10 năm trước đây (1989) tuổi kết hôn trung bình lần đầu ở khu vực thành thị là 26,5 năm đối với nam và 24,7 năm đối với nữ, chênh nhau 1,8 tuổi, thì trong cuộc tổng điều tra vừa qua, khu vực đô thị đã lên 25 cho nữ và 27,5 cho nam. Ở hai thành phố lớn tuổi kết hôn có thể còn cao hơn và độ chênh lệch tuổi kết hôn giữa nam và nữ cũng tăng lên, đúng với khuynh hướng chung của các nước công nghiệp phát triển trong vấn đề hôn nhân.

Những kết quả về việc giảm sinh đã được biểu hiện ở qui mô hộ gia đình.

So với năm 1989 thì năm 1999 qui mô hộ gia đình từ 3 - 5 khẩu, chiếm ưu thế tuyệt đối, tức là loại gia đình có từ 1 - 3 con. Có thể lấy hai thành phố lớn là Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh làm ví dụ.

### \* Hà Nội

1989

Tổng số hộ	Số người									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
275142	19183	38766	65283	73588	42449	20125	8844	4016	1515	1348
100%	6,9	14,08	23,72	26,74	15,42	7,31	3,21	1,47	0,55	0,048

Tổng dân số: 1.043.211 người

1999

Tổng số hộ	Số người								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
377835	19014	45274	91122	12046	55534	25328	9543	7247	4305
100%	5,00	11,98	24,11	31,88	14,69	6,70	2,52	1,90	1,10

Tổng dân số: 2.672.122

### \* Thành phố Hồ Chí Minh:

1989

Tổng số hộ	Số người									
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
536191	30065	48301	73036	86594	76087	63136	49310	37399	24327	47136
100%	6,16	9,00	13,62	16,14	14,19	11,77	9,19	6,97	4,83	4,83

Tổng dân số: 2.873.294 người

1999

Tổng số hộ	Số người								
	1	2	3	4	5	6	7	8	9
836860	42215	84745	156368	182456	132019	86326	51701	40475	60555
100%	5,04	10,12	18,68	21,80	15,77	10,31	6,17	4,83	7,20

Tổng dân số: 5.037.155 người.

Như vậy, ở Hà Nội, nếu như năm 1989 quy mô hộ gia đình từ 3 người đến 5 người chiếm 65,88% (tức là loại gia đình có từ 1 con đến 3 con) thì năm 1999 đã chiếm 70,68%. Đặc biệt hộ có từ 3 đến 4 khẩu tức là có từ 1 đến 2 con chiếm tỷ trọng vượt trội: 55,99% tổng số hộ.

Thành phố Hồ Chí Minh, năm 1989 có 43,95% số hộ có quy mô từ 3 đến 5 người thì năm 1999 vừa qua, 3 loại hộ này đã lên thành 56,25% tổng số hộ.

Nhìn chung, quy mô hộ ở hai thành phố gần như tuyệt đại đa số ở loại từ 2 đến 6 khẩu. Tuy nhiên, tỷ lệ các hộ có từ 6 đến 9 khẩu của thành phố Hồ Chí Minh cao hơn Hà Nội (Hà Nội 12,22%, thành phố Hồ Chí Minh 28,51%). Đặc biệt tỷ lệ những hộ có số nhân khẩu là 9 và 10 ở thành phố Hồ Chí Minh cao tuyệt đối so với Hà Nội.

Sự tăng trưởng dân số đô thị và quy mô hộ gia đình nhỏ đã đặt ra sự thách thức về vấn đề nhà ở cũng như các nhu cầu tiêu dùng khác.

Mặc dù Nhà nước đã rất quan tâm đến vấn đề nhà ở nhưng so với yêu cầu cần thiết vẫn còn một khoảng cách khá xa.

Ở Hà Nội số hộ có diện tích bình quân đầu người dưới 2m<sup>2</sup> là 1220 hộ, chiếm 0,032% và con số này ở thành phố Hồ Chí Minh lại là 6324 hộ, chiếm 0,082% tổng số hộ.

Ở thành phố Hồ Chí Minh, số hộ có diện tích bình quân đầu người trên 10m<sup>2</sup> chiếm cao hơn Hà Nội:

- Hà Nội: 188199 hộ, chiếm 50,74% tổng số hộ.

- Thành phố Hồ Chí Minh: 419301 hộ, chiếm 54,32% tổng số hộ.

### 3. Một vài đặc điểm kinh tế - xã hội.

Tiến trình đô thị hóa Việt Nam trong lịch sử nói chung cũng như trong hơn nửa thế kỷ qua nằm trong tình trạng trì trệ, lên xuống thất thường, dưới tác động của các sự kiện lịch sử - xã hội. Các đô thị Việt Nam mang một đặc điểm chung là sự đan xen hòa trộn giữa nông thôn, thành thị ở mọi phương diện (không gian địa lý, cơ sở hạ tầng, dân cư, tôn giáo, văn hóa cũng như các hoạt động kinh tế).

Thành phần cư dân nông thôn hoạt động nông nghiệp với phong cách làng xã truyền thống hiện diện ngay trong hầu hết các đô thị Việt Nam. Các đơn vị hành chính đô thị lớn như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Huế, có tỷ trọng cư dân nông thôn rất lớn. Sau 10 năm, tỷ trọng này tuy có giảm nhưng so với các thành phố trên thế giới thì vẫn là rất lớn.

	1989	1999
Hà Nội	64,3%	42,9%
Thành phố Hồ Chí Minh	27,1%	16,9%
Hải Phòng	69,70%	66,0%

Các thành phố thị xã lớn của Việt Nam hầu hết đều mang chức năng tổng hợp, là trung tâm hành chính, trung tâm kinh tế, trung tâm văn hóa. Trong hoạt động kinh tế thì có đủ thành phần: kinh tế công nghiệp, kinh tế thương nghiệp, kinh tế dịch vụ. Đương nhiên chưa có thành phần kinh tế nào hoạt động đủ mạnh đáp ứng đúng tâm yêu cầu của một đô thị hiện đại.

Một số tụ điểm đô thị không phải là trung tâm đầu não của Trung ương hoặc của tỉnh có nghiêng nhiều về các hoạt động đặc thù. Thí dụ các đô thị dọc bờ biển được xây dựng và

phát triển trên cơ sở hoạt động kinh tế dịch vụ du lịch. Các đô thị nằm ở cửa khẩu được hình thành do nhu cầu buôn bán trao đổi.

Việt Nam chưa có các thành phố công nghiệp lớn như các nước trên thế giới đã có. Các khu công nghiệp Việt Trì, Thái Nguyên, Bà Rịa - Vũng Tàu tỷ lệ cư dân là công nhân hoặc gắn chặt với các hoạt động công nghiệp cũng chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng dân số đô thị ở các khu vực đó.

Do sự phát triển kém của công nghiệp và thương nghiệp trong lịch sử nên cư dân đô thị Việt Nam chủ yếu là các công chức hành chính, hưởng lương Nhà nước, hoạt động trên các lĩnh vực như: quản lý, văn hóa, giáo dục, một phần nữa là thương nhân với buôn bán nhỏ, thợ thủ công. Các ngành công nghiệp tuy đã có sớm nhưng không phát triển do chiến tranh, do cách quản lý cũng như do các chính sách kinh tế trước đây. Vì vậy, việc tăng cường xây dựng đô thị không trở thành nhu cầu thúc bách. Người dân không dựa vào đô thị để duy trì cuộc sống mà phải dựa vào nông thôn với nền sản xuất nông nghiệp truyền thống. Cơ sở hạ tầng của đô thị Việt Nam nhỏ bé, yếu kém, không tạo được sự ổn định và mở rộng quy mô dân cư. Ví dụ: ở thành phố Hà Nội, tính đến đầu năm 1990 thì trên 80% cơ sở hạ tầng (phố phường, nhà cửa, đường xá) là những cái đã được xây dựng từ thời thuộc Pháp. Hệ thống cung cấp nước do Pháp xây dựng 1894 với công suất 26000 m<sup>3</sup>/ ngày đêm chủ yếu phục vụ cho dân cư nội thị với quy mô chừng 20 vạn dân đã duy trì suốt gần một thế kỷ. Năm 1954 tuy có được sửa chữa nhưng không đáng kể. Mãi đến năm 1986 hệ thống cấp nước sinh hoạt mới được cải tạo, nâng cấp ở quy mô lớn.

Tuy số lượng dân số đô thị chính thức không lớn và tỷ lệ cư dân đô thị chưa cao so với nhịp độ chung của thế giới cũng như so với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, song thực tiễn phát triển đô thị Việt Nam trong thập niên vừa qua đang đặt ra nhiều vấn đề cấp bách.

Ở các thành phố lớn hiện nay, nếu phân công lao động hợp lý thì số công việc hiện có cũng chưa đủ cho người dân thành phố. Tuy nhiên, người lao động thành phố lại không chấp nhận làm các công việc này. Kết quả là nhiều công việc được giao cho những người từ nông thôn ra thành phố làm với giá rẻ mạt. Khi lao động không có thu nhập đáng kể, những người nông dân lại trở về quê, tạo ra sự thiếu ổn định về công việc ở cả đô thị và nông thôn.

Như vậy, người nông thôn ra các thành phố làm thuê với số lượng lớn trong mấy năm qua đưa đến một thực trạng là một bộ phận lao động nông thôn không phát huy được năng lực của mình trên quê hương, không biết sáng tạo những công việc mới có thể tăng thêm của cải vật chất và nâng cao mức sống. Sự có mặt của họ ở thành phố là để đảm nhận phần công việc mà người thành phố không muốn làm. Thiết nghĩ nên có những chính sách để người nông dân có thể phát huy khả năng lao động tại chỗ ở nông thôn, và người thành phố phải gánh vác lấy những công việc đang có.

Sự tăng trưởng dân số đô thị trong 10 năm qua mang tính thuần túy về số lượng. Một số huyện, xã, làng tuy đã được chuyển thành quận, phường, phố song còn nhiều nét của làng xã truyền thống. Thành phần cư dân ở đây chưa đủ chất lượng để tạo nên sức mạnh của đô thị. Vấn đề đặt ra là cần phải nâng cao hơn nữa "chất lượng đô thị" trong cuộc sống của người dân trên nhiều phương diện. "Lối sống đô thị" với hàng loạt các yếu tố, các tiêu chí mà các nhà xã hội học đã đề cập đến chính là vấn đề cần quan tâm đối với các đô thị Việt Nam hiện nay. Sự chuyển biến tuy đã có nhưng còn rất chậm so với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước hiện nay.

## GIỚI THIỆU SÁCH:

- "Tác động của chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống" \*

Trong tiến trình thực hiện đường lối Đổi mới toàn diện đất nước trên các lĩnh vực kinh tế - xã hội, phân tầng xã hội trở thành một hướng nghiên cứu cơ bản trong các công trình nghiên cứu xã hội học. Nhiều cuốn sách, tài liệu khảo cứu về chủ đề này đã được xuất bản. Trong số các ấn phẩm đó, cuốn sách "*Tác động của chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống*" do Thạc sĩ Đỗ Thiên Kính chủ biên với sự cộng tác của PGS.TS. Tô Duy Hợp, Viện Xã hội học; TS. Phan Sĩ Mẫn, Viện Kinh tế học và các cộng sự đã đề cập tới một vấn đề mang tính thời sự. Đó là vai trò của con người trong mối tương quan giữa ý thức và hành vi trực tiếp, đã tác động tới sự phân tầng mức sống. Cuốn sách được hình thành trên cơ sở Báo cáo tổng hợp kết quả nghiên cứu đề án "Tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống qua khảo sát mẫu 3 xã vùng nông thôn đồng bằng sông Hồng (1997 - 1998)" thuộc Chương trình Nghiên cứu Việt Nam - Hà Lan (VNRP).

Với mục tiêu làm rõ quá trình tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống, 3 xã vùng đồng bằng sông Hồng đã được chọn làm mẫu nghiên cứu là Tam Sơn (Tiên Sơn - Bắc Ninh); Đa Tốn (Gia Lâm - Hà Nội) và Vũ Hội (Vũ Thư - Thái Bình). Với địa bàn nghiên cứu này, trên cơ sở so sánh những tác động của quyền lực, tài sản, học vấn,... các tác giả đã cố gắng kiểm định giả thuyết nghiên cứu: có một quá trình chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội từ nông nghiệp sang những việc làm, ngành nghề phi nông nghiệp theo những mức độ khác nhau, từ đó dẫn tới mức độ của phân tầng mức sống. Mức độ phân hóa giàu - nghèo, từ đó cũng được xác định theo các tương quan nghề nghiệp.

Chương I cuốn sách nêu lên thực trạng của phân tầng mức sống ở 3 địa điểm khảo sát trên. Sự phân tầng mức sống vật chất tại các địa bàn nghiên cứu được các tác giả chú ý khảo sát ở các khía cạnh: giá trị tổng thu nhập toàn xã, thu nhập bình quân đầu người, các chỉ số về điều kiện sống như nhà ở, xe máy, ti vi, điện thoại,... Vấn đề thứ hai các tác giả chú ý đến là xu hướng của sự phân tầng mức sống vật chất cũng như sự phân tầng mức sống tinh thần.

Chương II đề cập tới tác động của sự chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp xã hội đến phân tầng mức sống trong sự so sánh với một số nhân tố tác động khác, bao gồm tác động ở cấp cộng đồng và ở cấp hộ gia đình và xu hướng của những tác động đó.

Chương III dành cho sự lý giải và phân tích thực trạng và xu hướng vận động của cơ cấu lao động - nghề nghiệp và những nhân tố ảnh hưởng đến sự chuyển đổi của chúng. Thực trạng cơ cấu lao động - nghề nghiệp ở 3 điểm khảo sát được xét tới theo các khía cạnh như: khía cạnh hộ nghề nghiệp, khía cạnh lao động - nghề nghiệp và khía cạnh thu nhập nghề nghiệp. Bên cạnh xu hướng chuyển dịch cơ cấu nghề nghiệp, những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi cơ cấu lao động

\* Đỗ Thiên Kính (Chủ biên): *Tác động của chuyển đổi cơ cấu lao động - nghề nghiệp đến phân tầng mức sống*. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Hà Nội-1999. 180 trang.

- nghề nghiệp ở 3 điểm khảo sát cũng được phân tích tương đối cụ thể như phương thức tính toán làm ăn của các hộ gia đình và người lao động; vốn và tiêu thụ sản phẩm, vấn đề học vấn và các nhân tố khác,... Kết quả nghiên cứu cho thấy xu hướng vận động của phân tầng mức sống và chuyển đổi ngành nghề diễn ra theo một nhịp điệu tương đồng. Nghĩa là làng xã nào có sự chuyển đổi ngành nghề từ nông nghiệp sang phi nông càng nhanh thì mức sống của người dân càng cao và sự phân hóa giàu - nghèo càng lớn. Phát hiện này của tác giả đã trở thành cơ sở cho việc đề xuất các giải pháp và kiến nghị ở chương tiếp theo.

Chương cuối cuốn sách đưa ra các khuyến nghị và những giải pháp cụ thể đối với các nhóm hộ có mức sống chênh lệch từ giàu, khá đến các hộ nghèo. Ví dụ sự mở mang ngành nghề chủ đạo như chăn nuôi, chế biến nông sản; thực hiện công bằng xã hội thông qua giải pháp ngành nghề, qua giải pháp học vấn,... Những khuyến nghị và giải pháp trên không chỉ nhằm vào nhóm hộ giàu - nghèo mà còn nhằm vào sự phát triển của toàn bộ mức sống trong cộng đồng.

Từ giác độ xã hội học, có thể nhận thấy rằng: cuốn sách đã góp phần đưa ra những điểm mới, giúp người đọc thấy được xu hướng vận động và sự phát triển mức sống có hướng cơ động dọc mạnh hơn về phía đỉnh giàu có. Cụ thể là sự tăng trưởng diễn ra chủ yếu ở nhóm hộ khá giả do nhóm hộ trung bình đi lên. Đây cũng chính là xu hướng về sự phát triển ngành nghề phi nông với ý nghĩa làm tăng thu nhập để tác động mạnh tới quá trình phân tầng xã hội.

Từ mục đích và những giả thuyết khoa học nghiêm túc, Thạc sĩ Đỗ Thiên Kính và nhóm tác giả, qua lược đồ nghiên cứu và những vấn đề được lý giải cụ thể trong cuốn sách đã cung cấp cho người đọc một cách nhìn mới mẻ và lý thú khi nghiên cứu về phân tầng mức sống và phân tầng xã hội.

## QUÁCH TÁM

- “Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng” \*

Cuốn sách *“Sự biến đổi của làng xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng”* do PGS.TS Tô Duy Hợp chủ biên là một ấn phẩm dựa trên kết quả nghiên cứu của đề tài cấp Bộ: “Tác động của quá trình Đổi mới đối với các quan hệ xã hội cơ bản ở đồng bằng sông Hồng” mà tác giả chính là chủ nhiệm đề tài. Nội dung của đề tài tập trung vào xem xét quá trình chuyển đổi các quan hệ xã hội cơ bản trong làng - xã bao gồm quan hệ kinh tế, các dịch vụ xã hội cơ bản, văn hóa, quản lý và xây dựng mô hình chuyển đổi các quan hệ xã hội cơ bản trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn ở nước ta.

Trong chương I, tác giả tập trung xem xét quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường của các làng-xã đồng bằng sông Hồng. Hiện nay, các chủ thể kinh tế tư nhân và nhà nước ở nông thôn đã có những thay đổi to lớn. Kinh tế hộ gia đình có bước phát triển mới với

---

\* Tô Duy Hợp (Chủ biên): *Sự biến đổi của làng-xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng*. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội. Hà Nội - 2000. 258 trang.

sự thay đổi của các yếu tố sản xuất như đất đai, lao động, vốn, công cụ sản xuất,... Các hoạt động sản xuất hàng hóa, thương mại, dịch vụ được khuyến khích hình thành và phát triển. Việc thừa nhận nền kinh tế nhiều thành phần ở nông thôn hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước đã mang lại hiệu quả thực sự trong kinh tế nông nghiệp, nông thôn. Cùng với việc đề cập đến sự chuyển đổi của hợp tác xã nông nghiệp, sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, cơ cấu lao động nghề nghiệp cũng được đặt ra và xem xét với cả những thuận lợi và khó khăn của quá trình chuyển đổi.

Song song với quá trình chuyển đổi nền kinh tế là quá trình nâng cao chất lượng và hiệu quả các dịch vụ xã hội theo cơ chế thị trường ở các làng - xã đồng bằng sông Hồng. Các tác giả đề cập đến sự bất cập to lớn của hệ thống giáo dục khi chuyển sang nền kinh tế thị trường. Lý do của sự bất cập này là không được đầu tư thỏa đáng nên cơ sở vật chất nghèo nàn, chất lượng giáo viên kém, đời sống giáo viên khó khăn khiến cho chất lượng và hiệu quả của dịch vụ giáo dục thấp kém. Đó là nguyên nhân của tình trạng giáo dục nông thôn không thu hút được các nguồn đầu tư (kể cả tư nhân, nhà nước, nước ngoài). Đối với thiết chế y tế, sự bất cập và khác biệt giữa y tế nông thôn - đô thị, giữa y tế công cộng và y tế tư nhân, chất lượng và hiệu quả cũng như khả năng tiếp cận dịch vụ y tế của người dân nông thôn cũng được xem xét. Bên cạnh phác thảo về thực trạng bất cập của thiết chế giáo dục và y tế, các tác giả cũng đưa ra một vài giải pháp để tháo gỡ vòng luẩn quẩn này.

Chương III đề cập đến sự biến đổi trong văn hóa làng - xã. Các tác giả cho rằng sự biến đổi trong văn hóa làng - xã ở đồng bằng sông Hồng dưới tác động của quá trình đổi mới chưa thực sự mang tính bước ngoặt. Các tác giả đề cập những biến đổi trong hệ thống giá trị chuẩn mực văn hóa của xã hội truyền thống và xã hội đương đại trên cơ sở các thành tựu nghiên cứu lịch sử và xã hội học gần đây. Gia đình, dòng họ là đối tượng nghiên cứu đặc thù của xã hội nông thôn, do đó các tác giả đã chú ý nghiên cứu sự biến đổi văn hóa trong phạm vi gia đình dựa trên 4 chức năng chủ yếu: 1. Xã hội hóa; 2. Cộng cảm; 3. Tái sinh sản loài; 4. Liên kết kinh tế.

Bên cạnh sự biến đổi về kinh tế - văn hóa là sự biến đổi trong quan hệ quản lý làng - xã. Chương IV tập trung xem xét mối quan hệ giữa Nhà nước và nhân dân cũng như quá trình hoàn thiện hệ thống quản lý cấp thôn - xóm. Nội dung khái quát hóa về thực chất và đặc điểm biến đổi lịch sử của năng lực tự quản cộng đồng làng - xã đồng bằng sông Hồng được đề cập, đồng thời nhận diện thực chất những mặt mạnh cũng như những hạn chế trong năng lực tự quản của cộng đồng làng-xã ở đồng bằng sông Hồng hiện nay. Trên cơ sở đó, các tác giả đã đặt ra những vấn đề về hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã hội tại làng - xã hiện nay.

Chương cuối tập trung khái quát về quá trình chuyển đổi các quan hệ xã hội cơ bản trong làng - xã đồng bằng sông Hồng. Hai nội dung căn bản được đề cập là những chuyển đổi đáng kể cũng như những hạn chế của các quan hệ xã hội cơ bản trong thời kỳ đổi mới, và những vấn đề xây dựng chiến lược phát triển cộng đồng làng - xã. Hai nội dung trên không chỉ khái quát riêng cho đồng bằng sông Hồng và còn khái quát thực trạng với chiến lược phát triển nông thôn Việt Nam nói chung.

Nhìn chung, Cuốn sách "*Sự biến đổi của làng - xã Việt Nam ngày nay ở đồng bằng sông Hồng*" đã cho thấy bức tranh toàn cảnh về các quan hệ cơ bản xã hội ở nông thôn đồng bằng sông Hồng trong giai đoạn đổi mới. Công trình này không chỉ bổ ích cho những nhà hoạch định chính sách mà còn cần thiết cho những ai đang quan tâm tới sự biến đổi đời sống kinh tế - xã hội của người dân nông thôn Việt Nam.

NGUYỄN THU NGUYỆT